

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

DANH MỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2012

1. Bảng Cân đối kế toán
2. Báo cáo kết quả kinh doanh
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

ĐƠN VỊ: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
ĐỊA CHỈ: KHU CN CÁT LÁI, Q.2, TP.HCM

Biểu số B01α-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ I NĂM 2012

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		607,587,834,991	540,187,256,456
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39,432,505,708	85,676,880,234
1. Tiền	111	V.01	39,432,505,708	85,676,880,234
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,460,058,400	1,190,047,600
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,550,102,000	2,550,102,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(1,090,043,600)	(1,360,054,400)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		297,027,309,825	179,781,513,227
1. Phải thu khách hàng	131		294,576,752,326	177,801,956,742
2. Trả trước cho người bán	132		2,389,953,046	1,973,805,662
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	60,604,453	5,750,823
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		266,050,105,924	244,564,037,563
1. Hàng tồn kho	141	V.04	266,050,105,924	244,564,037,563
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,617,855,134	28,974,777,832
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		78,090,007	67,889,288
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,280,136,984	3,576,259,740
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		259,628,143	25,330,628,804
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		84,099,086,861	85,981,165,407
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		64,578,493,443	66,460,571,989
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	55,922,529,114	57,732,072,646
- Nguyên giá	222		413,176,462,405	410,328,646,296
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(357,253,933,291)	(352,596,573,650)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	7,673,902,799	7,761,437,813
- Nguyên giá	228		15,525,212,589	15,525,212,589
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7,851,309,790)	(7,763,774,776)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	982,061,530	967,061,530
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		18,590,308,157	18,590,308,157
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	20,250,000,000	20,250,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1,659,691,843)	(1,659,691,843)
V. Tài sản dài hạn khác	260		930,285,261	930,285,261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	930,285,261	930,285,261
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		691,686,921,852	626,168,421,863
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		458,629,534,199	399,570,338,855
I. Nợ ngắn hạn	310		458,342,560,247	399,183,459,903
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	330,135,291,983	276,759,895,258
2. Phải trả cho người bán	312		121,070,297,819	98,413,458,087
3. Người mua trả tiền trước	313		1,144,152	241,339,069
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1,647,300,897	13,058,803,195
5. Phải trả người lao động	315		5,789,417,802	6,618,058,372
6. Chi phí phải trả	316	V.17	171,570,909	456,715,634
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	479,815,845	1,776,791,510
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng BQL ĐH	323		(952,279,160)	1,858,398,778
II. Nợ dài hạn	330		286,973,952	386,878,952
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		286,973,952	386,878,952
7. Dự phòng phải trả dài hạn khác	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		233,057,387,653	226,598,083,008
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	233,057,387,653	226,598,083,008
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		131,038,300,000	131,038,300,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			

4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(653,604,578)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		19,738,135,663	19,738,135,663
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		16,791,232,270	16,791,232,270
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		65,489,719,720	59,684,019,653
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		691,686,921,852	626,168,421,863

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công		690,449,559	611,541,038
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		33,427.26	2,606,245.81
- EUR		0.57	78.71
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

(Chữ ký)

Liêu Phước Tính

(Chữ ký)

Trương Bình An Sơn

Ngày 20 tháng 04 năm 2012



Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: Khu CN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

Mẫu số B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2012

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	349,045,161,090	313,661,255,110	349,045,161,090	313,661,255,110
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		349,045,161,090	313,661,255,110	349,045,161,090	313,661,255,110
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	323,546,792,683	275,589,295,125	323,546,792,683	275,589,295,125
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		25,498,368,407	38,071,959,985	25,498,368,407	38,071,959,985
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	132,901,239	300,920,376	132,901,239	300,920,376
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	9,682,619,223	19,727,045,721	9,682,619,223	19,727,045,721
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,265,078,174	7,182,218,052	8,265,078,174	7,182,218,052
8. Chi phí bán hàng	24		5,841,119,214	3,649,068,208	5,841,119,214	3,649,068,208
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,920,180,857	3,993,404,940	3,920,180,857	3,993,404,940
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(24+25)]			6,187,350,352	11,003,361,492	6,187,350,352	11,003,361,492
11. Thu nhập khác	31		90,344,160	149,202,214	90,344,160	149,202,214
12. Chi phí khác	32			2,207		2,207
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		90,344,160	149,200,007	90,344,160	149,200,007
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)]	50		6,277,694,512	11,152,561,499	6,277,694,512	11,152,561,499
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*) (7,5%)	51	VI.30	471,994,445	845,085,136	471,994,445	845,085,136
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5,805,700,067	10,307,476,363	5,805,700,067	10,307,476,363
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		443	787	443	787

* Chi phí thuế TNDN hiện hành được miễn 50% thuế TNDN phải nộp từ năm 2007 đến năm 2015 với thuế suất thuế TNDN là 15%.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

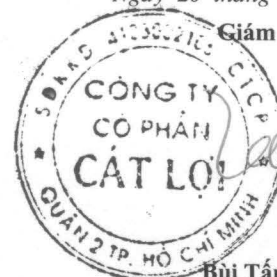
Giám đốc



Lieu Phuc Tinh



Truong Binh An Son



Bui Tan Hoa

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
Địa chỉ: Khu CN Cát Lái, Quận 2, TP.HCM

Mẫu số B 03a - D

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ I NĂM 2012

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		6,277,694,512	11,152,561,499
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		4,744,894,655	3,527,786,438
- Các khoản dự phòng	03		(270,010,800)	145,005,800
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(128,907,740)	(287,130,438)
- Chi phí lãi vay	06		8,265,078,174	7,182,218,052
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động:	08		18,888,748,801	21,720,441,359
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(117,204,773,981)	(44,222,189,890)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21,486,068,361)	(2,790,569,762)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp, cổ tức phải trả)	11		7,387,338,661	(25,549,102,800)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(10,200,719)	(2,319,400)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(8,265,078,174)	(7,182,218,052)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,175,434,487)	(892,978,471)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		25,558,627,200	730,940,690
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		421,078,178	(626,263,538)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		(96,885,762,882)	(58,814,259,862)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác.	21		(2,862,816,109)	(199,286,360)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác.	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia.	27		128,907,740	287,130,438

Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,733,908,369)	87,844,071
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		224,495,381,580	274,027,217,122
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(171,119,984,855)	(245,302,627,383)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(100,000)	
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		53,375,296,725	28,724,589,739
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(46,244,374,526)	(30,001,826,057)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		85,676,880,234	67,484,438,480
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	39,432,505,708	37,482,612,423

Người lập biểu



Lieu Phuc Tinh

Kế toán trưởng



Truong Binh An Son

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Giám Đốc



Bui Tán Hoà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ I NĂM 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, thương mại, dịch vụ.
3. Ngành nghề kinh doanh: Theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103002106 lần đầu ngày 19 tháng 02 năm 2004 (đăng ký lại lần 6 ngày 17 tháng 03 năm 2008):
 - In trên bao bì.
 - Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ công nghiệp.
 - Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu.
 - Mua bán hoá chất (trừ hoá chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá.
 - Cho thuê nhà xưởng kho bãi văn phòng.
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán: Chủ yếu là hoạt động sản xuất kinh doanh in bao nhãn, sấp vàng thuốc lá và sản xuất phụ liệu, cây đầu lọc thuốc lá.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt nam.
2. Chấp hành tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:
 - Nguyên tắc : ghi nhận thực tế phát sinh.
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : quy đổi theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh.
2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo giá mua cộng chi phí liên quan (nếu có).
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền tháng.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên .
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : theo quy định của Bộ Tài chính.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định :

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : theo quy định của chuẩn mực kế toán.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : phương pháp đường thẳng.
4. Nguyên tắc ghi nhận khấu hao bất động sản đầu tư: Không có
 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính :
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết : Không có.
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo thực tế phát sinh.
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : theo thực tế phát sinh.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn : theo quy định.
 6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:
 - Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay : theo quy định hiện hành.
 - Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ : theo thực tế phát sinh.
 7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Nguyên tắc ghi nhận:
 - + Chi phí trả trước : theo thực tế phát sinh.
 - + Chi phí khác : theo thực tế phát sinh.
 - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : 1 lần.
 - Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại : chưa có.
 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm: theo quy định của Bộ tài chính.
 9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: theo quy định của Bộ Tài chính.
 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :
 - Ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: theo thực tế phát sinh.
 - Ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: không có
 - Ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo qui định
 - Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: theo thực tế phát sinh.
 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :
 - Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính : theo chuẩn mực kế toán Việt nam.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: không có.
 12. Nguyên tắc ghi chi phí tài chính: theo thực tế phát sinh.
 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại: theo chuẩn mực kế toán.
 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: theo qui định.

V. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ:

Do đặc thù các sản phẩm của công ty mang tính ổn định và liên tục nên tính thời vụ hay chu kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh ít bị ảnh hưởng, chỉ có khác biệt chút ít giữa các mùa trong năm, thường sản phẩm tiêu thụ sẽ tăng vào quý 3 và quý 4 hàng năm. Doanh thu quý 1/2012 là

349,05 tỷ đồng giảm 103,83 tỷ tương đương giảm 22,9% so với 452,88 tỷ của quý 4/2011; và tăng 35,38 tỷ tương đương tăng 11,3% so với 313,66 tỷ đồng của quý 1/2011 do tăng giá bán trong năm 2011 và tăng sản lượng tiêu thụ trong quý 1/2012.

2. Tính chất và giá trị của một số khoản mục ảnh hưởng chủ yếu trong kỳ:

- **Khoản mục phải thu ngắn hạn:** khoản mục phải thu khách hàng có số dư là 294,58 tỷ đồng tăng 116,77 tỷ đồng tăng 65,67% so với số dư đầu năm là 177,80 tỷ. Nguyên nhân là do tăng doanh thu bán hàng trong quý 1/2012 và Cty chưa thu hồi tốt các khoản nợ.
- **Khoản mục vay ngắn hạn ngân hàng:** Số dư cuối quý 1/2012 là 330,14 tỷ đồng, tăng 53,38 tỷ đồng tăng 19,28 % so với số dư đầu năm là 276,76 tỷ, chủ yếu là do tăng khoản phải thu và vay để trả tiền nhập nguyên vật liệu sản xuất.
- **Khoản mục chi phí hoạt động tài chính:** quý I/2012 là 9,682 tỷ đồng chủ yếu là: trả lãi vay 8,265 tỷ đồng và chênh lệch tỷ giá khi thanh toán tiền hàng nhập khẩu cho khách hàng 1,687 tỷ đồng; và trong kỳ công ty giảm dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn là 0,27 tỷ đồng của 50.002 cổ phiếu đầu tư vào công ty Đạm Phú Mỹ (giá CK tại thời điểm ngày 31/12/2011 là 23.800 đồng, ngày 31/03/2012 là 29.200 đồng)

3. Biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu (Quý 1/2012):

3.1 Biến động vốn kinh doanh và các quỹ:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
+ Vốn cổ phần	131.038.300.000			131.038.300.000
+ Quỹ dự phòng Tài chính	16.791.232.270			16.791.232.270
+ Quỹ thưởng Ban QLDH Công ty	10.950.000		300.000.000	(289.050.000)
+ Quỹ đầu tư phát triển	10.799.936.663			10.799.936.663
+ Quỹ dự trữ BS vốn điều lệ	8.938.199.000			8.938.199.000
+ Quỹ khen thưởng	1.356.431.257	830.000	2.260.516.188	(903.254.931)
+ Quỹ phúc lợi	491.017.521		250.991.750	240.025.771

3.2 Biến động về lợi nhuận chưa phân phối:

- Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	59.684.019.653 đồng
- Lợi nhuận sau thuế quý 1/2012	5.805.700.067 đồng
- Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	65.489.719.720 đồng

Giải trình lợi nhuận quý 1/2012 giảm so với quý 1/2011 :

Chỉ tiêu	Quý 1/2011	Quý 1/2012	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
A	1	2	3=2-1	4=2/1
Doanh thu	313,661,255,110	349,045,161,090	35,383,905,980	111.28%
Lợi nhuận sau thuế	10,307,476,363	5,805,700,067	(4,501,776,296)	56.33%
Giá vốn hàng bán	275,589,295,125	323,546,792,683	47,957,497,558	117.40%

Lợi nhuận quý 1/2012 giảm so với quý 1/2011 do trong quý 1/2012 giá vốn hàng bán tăng cao (chi phí nguyên vật liệu tăng).

4. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với công ty gồm:

Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty thuốc lá An Giang	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thuốc lá Bến Tre	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thuốc lá Cửu Long	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thuốc lá Đồng Tháp	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thuốc lá Bắc Sơn	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thuốc lá Long An	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thuốc lá Sài Gòn	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thuốc lá Thanh Hóa	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thuốc lá Thăng Long	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty Xuất Nhập Khẩu thuốc lá	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ
Công ty thương mại thuốc lá	Công ty thành viên trực thuộc Công ty mẹ

Công ty thực hiện các giao dịch mua bán chủ yếu với các bên có liên quan trên

5. Những thay đổi trong ước tính kế toán đã được báo cáo trong niên độ trước: không có.

6. Phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn: không có.

7. Cổ tức đã trả của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi: không có.

8. Doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận: không có.
9. Những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó: Không có.
10. Những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán gần nhất: Không có.

Ngày 20 tháng 04 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lieu Phuc Tinh



Truong Binh An Son



Bui Tan Hoa



Số: 245 /CPCL-TCKT
V/v Giải trình biến động kết
quả kinh doanh Quý 1/2012.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 04 năm 2012

Kính gửi: - Cơ quan đại diện UBCKNN tại TP.HCM
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM

Tóm tắt một số chỉ tiêu chủ yếu của Công ty cổ phần Cát Lợi của Q.1/2011 và Q.1/2012 :

ĐVT : Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 1/2011	Quý 1/2012	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4=3-2</i>	<i>5=4/2</i>
* Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	313.661	349.045	35.384	11,28%
* Giá vốn hàng bán	275.589	323.547	47.958	17,40%
* Chi phí bán hàng	3.649	5.841	2.192	60,07%
* Lợi nhuận trước thuế	11.153	6.278	(4.875)	-43,71%
* Lợi nhuận sau thuế	10.307	5.806	(4.501)	-43,67%

Công ty xin giải trình nguyên nhân tăng giảm như sau :

1/ Doanh thu Q.1/2012 tăng so cùng kỳ năm trước sản lượng tiêu thụ tăng.

2/ Giá vốn hàng bán tăng do chi phí đầu vào tăng, chủ yếu là nguyên liệu sản xuất tăng mạnh.

3/ Chi phí bán hàng tăng do cước vận chuyển tăng.

Do những yếu tố trên nên lợi nhuận quý 1/2012 giảm so quý 1/2011, chủ yếu do giá vốn hàng bán tăng.

Công ty xin giải trình đến các cơ quan chức năng. Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC



Bùi Tấn Hòa